

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN BÁT XÁT Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỈNH LÀO CAI

Số: 03 /2024/QĐST – HNGĐ

Bát Xát, ngày 24 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
v/v yêu cầu hủy hôn nhân trái pháp luật.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁT XÁT, TỈNH LÀO CAI

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Hoàng Duy Chiến.

Thư ký phiên họp: Bà Đỗ Thị Hồng Hà;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai tham gia phiên họp: Ông Nguyễn Trung Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 07/2024/TLST-VDS ngày 08 tháng 5 năm 2024, về việc yêu cầu hủy hôn nhân trái pháp luật và giải quyết hậu quả của việc hủy kết hôn trái pháp luật, theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2024/QĐST - VDS ngày 17 tháng 5 năm 2024, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Bà Sùng Thị P, sinh ngày 09/7/1970;

Nơi cư trú: thôn S, xã D, huyện B, tỉnh Lào Cai.

(có đơn xin mở phiên họp vắng mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Sùng A M, sinh ngày 15/6/1991.

Nơi cư trú: thôn D 2, xã D, huyện B, tỉnh Lào Cai.

- Chị Lý Thị M, sinh ngày 01/01/1995.

Nơi cư trú: thôn S xã D, huyện B, tỉnh Lào Cai.

(có đơn xin mở phiên họp vắng mặt)

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự nộp Tòa án ngày 20/6/2023 và trong quá trình Tòa án giải quyết thì người yêu cầu bà Sùng Thị P trình bày:

Bà Sùng Thị P là mẹ của chị Lý Thị M, sinh ngày 01/01/1995, ngày 27/4/2011 chị Lý Thị M kết hôn với anh Sùng A M, sinh ngày 15/6/1991, tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện B, tỉnh Lào Cai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 27/4/2011. Khi làm thủ tục đăng ký kết hôn, chị Lý Thị M đã khai thông tin ngày tháng năm sinh của mình là 01/01/1992. Tại các giấy tờ như giấy khai sinh đăng ký ngày 11/9/2007, căn cước công dân cấp ngày 22/4/2024 thì chị Lý Thị M sinh ngày 01/01/1995.

Sau khi phát hiện thông tin về ngày, tháng, năm sinh của Lý Thị M trong giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã Dền Thành cấp ngày 27/4/2011 không khớp với các giấy tờ tùy thân khác. Đối chiếu theo quy định của pháp luật thì Ủy ban nhân dân xã D thực hiện việc đăng ký kết hôn cho chị Lý Thị M chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn, việc kết hôn này đã vi phạm điều kiện kết hôn về độ tuổi đối với nữ, được quy định tại khoản 1, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Nay bà Sùng Thị P là mẹ của chị Lý Thị M đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bát Xát hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Lý Thị M và anh Sùng A M, đã được Ủy ban nhân dân xã Dền Thành cấp giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 27/4/2011.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/5/2023 và quá trình giải quyết việc dân sự người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lý Thị M trình bày:

Chị và anh Sùng A M kết hôn với nhau ngày ngày 27/4/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Dền Thành, khi đi đăng ký kết hôn chị khai ngày tháng năm sinh của chị là 01/01/1992. Đối chiếu với giấy khai sinh và căn cước công dân thì chị Lý Thị M đều ghi sinh ngày 01/01/1995 như vậy thời gian chị Lý Thị M đăng ký kết hôn vào ngày 27/4/2011 chưa đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Nay bà Sùng Thị P là mẹ của chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bát Xát hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị và anh Sùng A M, chị đồng ý. Nay chị và anh Sùng A M đã đủ các điều kiện kết hôn, nhưng vợ chồng sống không hạnh phúc, nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi nhau ảnh hưởng đến việc nuôi dạy con, thực tế thì vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022, mỗi người ở một nơi không quan tâm đến nhau. Chị đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn.

Về con chung: Chị và anh Sùng A M sinh được 02 con chung, cháu thứ nhất tên là Sùng A C, sinh ngày 15/11/2010 và cháu thứ hai tên là Sùng A H, sinh ngày 13/12/2013. Khi ly hôn chị đồng ý để cả hai cháu cho anh Sùng A M nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng tiền nuôi con chung: Chị Lý Thị M đồng ý cấp dưỡng cho hai cháu mỗi cháu là 500.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 16/5/2023 và quá trình giải quyết việc dân sự người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Sùng A M trình bày:

Anh và chị Lý Thị M có đăng ký kết hôn ngày 27/4/2011 tại UBND xã Dền Thành, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai trên cơ sở tự nguyện, khi đi đăng ký kết hôn thì chị Lý Thị M đã khai ngày tháng năm sinh là ngày 01/01/1992. Đối chiếu với giấy khai sinh và căn cước công dân chị Lý Thị M đều ghi sinh ngày 01/01/1995 như vậy thời gian chị Lý Thị M đăng ký kết hôn vào ngày 27/4/2011 chưa đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Nay bà Sùng Thị P là mẹ của chị Lý Thị M đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bát Xát hủy việc kết hôn trái pháp luật anh nhất trí.

Đến nay anh và chị Lý Thị M đủ điều kiện kết hôn nhưng tình trạng hôn nhân giữa anh và chị Mai không được hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do tính tình không hợp nhau, không có tiếng nói chung trong cuộc sống và nuôi dạy con cái, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Hiện tại chị Mai đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại thôn S, xã D, huyện B, tỉnh Lào Cai sinh sống từ năm 2022 đến nay, cả hai không quan tâm gì đến nhau, mâu thuẫn ngày một trầm trọng, không thể hàn gắn. Đến nay, anh và chị Mai xác định, tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị Lý Thị M được ly hôn.

Về con chung: Anh và chị Lý Thị M sinh được 02 con chung, cháu thứ nhất tên là Sùng A Cinh, sinh ngày 15/11/2010 và cháu thứ hai tên là Sùng A Hải, sinh ngày 13/12/2013. Khi ly hôn anh đề nghị Tòa án giao con cho anh nuôi dưỡng cả hai cháu cho đến khi các cháu trưởng thành.

Về cấp dưỡng tiền nuôi con chung: Anh yêu cầu chị Mai cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi cháu là 500.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự; ý kiến đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 10 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì bà Sùng Thị P là mẹ của chị Lý Thị M có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết:

Anh Sùng A M và chị Lý Thị M đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Dền Thàng, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, việc kết hôn đã được đăng ký tại đúng cơ quan có thẩm quyền, nay mẹ của chị Lý Thị M yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật. Tòa án nhân dân huyện Bát Xát thụ lý giải quyết là phù hợp với Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 11 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Bà Sùng Thị P, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lý Thị M và anh Sùng A M có đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt. Căn cứ khoản 2, 3 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt các đương sự ở trên.

[2] Về nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết:

[2.1] Bà Sùng Thị P yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Lý Thị M và anh Sùng A M đã được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Dền Thàng ngày 27/4/2011.

Tại giấy đăng ký kết hôn số 25 ngày 27/4/2011 do Ủy ban nhân dân xã Dền Thàng cấp thì ngày tháng năm sinh của chị Lý Thị M ghi sinh ngày 01/01/1992. Xét thấy tại giấy khai sinh đăng ký ngày 11/9/2007 của Ủy ban nhân dân xã Dền Thàng, căn cước công dân cấp ngày 22/4/2024 thì chị Lý Thị M sinh ngày 01/01/1995. Như vậy việc chị Lý Thị M sinh ngày 01 tháng 01 năm 1995 là có căn cứ.

Đối chiếu với giấy đăng ký kết hôn số 25 ngày 27/4/2011 do Ủy ban nhân dân xã Dền Thàng cấp thì thời điểm đăng ký kết hôn, chị Lý Thị M mới 16 tuổi 3 tháng 26 ngày, như vậy là vi phạm điều kiện kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, hôn nhân giữa chị Lý Thị M và

anh Sùng A M là trái pháp luật, nay mẹ chị Lý Thị M là bà Sùng Thị P yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, là phù hợp, tuy nhiên đến nay chị Lý Thị M và anh Sùng A M đã đủ điều kiện kết hôn nhưng không đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp mà đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn, căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số qui định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cũng qui định: “c) *Trường hợp hai bên cùng yêu cầu Tòa án cho ly hôn hoặc có một bên yêu cầu ly hôn còn bên kia yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án giải quyết cho ly hôn*”

Xét thấy mâu thuẫn của anh chị đưa ra là phù hợp, cả hai bên đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và thực tế đã sống ly thân từ năm 2022, nay cả hai bên thuận tình ly hôn, xét thấy sự thuận tình ly hôn của anh chị là tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Như vậy Tòa án không hủy kết hôn trái pháp luật, mà căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lý Thị M và anh Sùng A M.

[2.2] Về con chung: Anh chị sinh được 02 con chung, cháu thứ nhất tên là Sùng A Cinh, sinh ngày 15/11/2010 và cháu thứ hai tên là Sùng A Hải, sinh ngày 13/12/2013. Khi ly hôn anh Sùng A M và chị Lý Thị M thỏa thuận để anh Sùng A M nuôi cả hai cháu cho đến khi các cháu trưởng thành. Xét thấy sự thỏa thuận của anh chị là tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, vì vậy giao con cho anh M nuôi dưỡng cả hai cháu là phù hợp.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Sùng A M và chị Lý Thị M thỏa thuận, chị Lý Thị M cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi cháu là 500.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Xét thấy sự thỏa thuận của anh chị là tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với Điều 81,82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cần chấp nhận.

[2.4] Về tài sản: Anh, chị không yêu cầu Tòa án giả quyết, vì vậy Tòa án không giải quyết.

[3] Tại phiên họp Kiểm sát viên đề nghị căn cứ Điều 8, Điều 10, Điều 11, Điều 55, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 369, Điều 370 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và

lệ phí Toà án, giải quyết theo hướng không công nhận yêu cầu của bà Sùng Thị P về việc hủy kết hôn trái pháp luật. Công nhận sự thỏa thuận của chị Lý Thị M và anh Sùng A M thuận tình ly hôn và nuôi con chung, giao cả hai cháu Sùng A Cinh, sinh ngày 15/11/2010 và cháu thứ hai tên là Sùng A Hải, sinh ngày 13/12/2013, cho anh Sùng A M trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi các cháu trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Lý Thị M phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi cháu là 500.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về lệ phí: Bà Sùng Thị P không phải chịu lệ phí việc dân sự.

Đối với quan điểm của Kiểm sát viên xét thấy là phù hợp, cần chấp nhận.

[4] Về lệ phí: Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, bà Sùng Thị P không phải chịu lệ phí việc dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 11 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; Điều 149; khoản 2, 3 Điều 367, khoản 2 Điều 369; Điều 370 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số qui định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Sùng Thị P là hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Lý Thị M và anh Sùng A M theo giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 27/4/2011 do Ủy ban nhân dân xã Dền Thành, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai cấp.

2. Công nhận sự thỏa thuận của chị Lý Thị M và anh Sùng A M:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Sùng A M và chị Lý Thị M.

2.2. Về con chung: Anh Sùng A M trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Sùng A Cinh, sinh ngày 15/11/2010 và cháu thứ hai tên là Sùng A Hải, sinh ngày 13/12/2013 cho đến khi đủ 18 tuổi.

Chị Lý Thị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung và mà không ai được cản trở.

2.3 Về cấp dưỡng tiền nuôi con chung: Chị Lý Thị M có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho hai cháu, cháu Sùng A Cinh, sinh ngày 15/11/2010 và cháu thứ hai tên là Sùng A Hải, sinh ngày 13/12/2013 mỗi tháng là 500.000 (năm trăm nghìn) đồng/cháu cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 1 Điều 357, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.4 Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Bà Sùng Thị P không phải chịu lệ phí việc dân sự. Trả lại cho bà Sùng Thị P 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai số 0000640 ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết việc dân sự.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- Viện kiểm sát H. Bát Xát (2);
- Người yêu cầu;
- Người có QL và NVLQ (2);
- UBND xã D;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Hoàng Duy Chiến

Mẫu số 22-VDS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

**TÒA ÁN NHÂN
DÂN.....⁽¹⁾**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/...../QĐST- , ngày tháng năm
.....⁽²⁾

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/V⁽³⁾**

TÒA ÁN NHÂN DÂN

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông (Bà)

.....

Các Thẩm phán: ⁽⁴⁾ Ông (Bà)

.....

Ông (Bà)

.....

.....

Thư ký phiên họp: Ông (Bà)⁽⁵⁾

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân
tham gia phiên họp:**

Ông (Bà)..... - Kiểm sát viên.

Ngày..... tháng..... năm....., tại⁽⁶⁾mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số .../.../TLST-... ngày.... tháng năm..... về việc⁽⁷⁾theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số//QĐST-..... ngày.... tháng.... năm....., gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*⁽⁸⁾

.....
.....
Người đại diện hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự:⁽⁹⁾

.....
.....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự:⁽¹⁰⁾

.....
.....
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*⁽¹¹⁾

.....
.....
Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽¹²⁾

.....
.....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽¹³⁾

- Người làm chứng (nếu có).⁽¹⁴⁾

- Người phiên dịch (nếu có).⁽¹⁵⁾

- Người giám định (nếu có).⁽¹⁶⁾

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:⁽¹⁷⁾

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dânnhận định:⁽¹⁸⁾

[1]

.....
.....
.....

[2]

.....

.....
.....
[3].....
.....
.....
.....

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn
cứ⁽¹⁹⁾.....
.....

.....
.....
-
(20).....
.....
.....

- Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân
sự⁽²¹⁾.....
.....

- Quyền kháng cáo, kháng
nghị⁽²²⁾.....
.....

- Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu
cầu thi hành án⁽²³⁾.....
.....
.....

Nơi nhận:
- Ghi theo quy định tại khoản 2 và
khoản 3 Điều 370 Bộ luật Tố tụng
dân sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT
VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
HỌP⁽²⁴⁾
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22-VDS:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm, ô thứ ba ghi ký hiệu loại quyết định (ví dụ: “Số: 20/2018/QĐST-KDTM”).

(3) Ghi loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(4) Nếu việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì không cần ghi nội dung này.

(5) Ghi họ tên, chức danh của Thư ký phiên họp.

(6) Ghi địa điểm diễn ra phiên họp (ví dụ: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

(7) Ghi số, ký hiệu, ngày tháng năm thụ lý việc dân sự và loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(8) Nếu người yêu cầu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(9) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu; nếu là người đại diện theo pháp luật thì ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người yêu cầu; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì ghi chú trong ngoặc đơn “văn bản ủy quyền ngày ... tháng ... năm”

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, trú tại..... là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu (Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng Tân Phước Thịnh).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B, trú tạilà người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu (Văn bản ủy quyền ngày..... tháng.... năm....).

(10) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều người yêu cầu thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người yêu cầu nào.

(11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (8).

(12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (9).

(13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (10).

(14) Ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người làm chứng.

(15) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người phiên dịch; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(16) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người giám định; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(17) Ghi rõ những nội dung mà người yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết.

(18) Ghi nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(19) Ghi rõ điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự và pháp luật liên quan để ra quyết định.

(20) Ghi các quyết định của Tòa án về giải quyết việc dân sự.

(21) Ghi rõ những người phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự và mức lệ phí mỗi người phải nộp; nếu thuộc trường hợp không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự thì ghi rõ là không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

(22) Ghi quyết định của Tòa án về quyền kháng cáo, kháng nghị của đương sự và Viện kiểm sát.

(23) Chỉ ghi quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự đối với những quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự.

(24) Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì ghi:

**“THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN HỌP**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)”

Mẫu số 23-VDS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)